

Số: 2340/2021/QĐST-HNGĐ

*Thành phố Thủ Đức, ngày 08 tháng 12 năm 2021*

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm h, khoản 2 Điều 39, Điều 212, 213 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 81 82, 83 và Điều 85 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 1439/2021/TLST-VDSHNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2021, về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

Bà L A T N, sinh năm: 1980

Địa chỉ: X đường H N, Phường 4, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông T N D, sinh năm: 1976

Địa chỉ: X, khu phố X, đường X, phường H B C, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**[1]** Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ông T N D và bà L A T N cùng có yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Đây là loại việc hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do người yêu cầu có nơi cư trú tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 35 và điểm h, khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì yêu cầu giải quyết việc dân sự này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**[2] Về các yêu cầu của đương sự:**

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 116/2002, quyền số 01, lập ngày 12/12/2002 tại Ủy ban nhân dân phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh thì quan hệ hôn nhân giữa ông T N D và bà L A T N là hợp pháp. Thời gian đầu chung sống, ông, bà khá hạnh phúc. Năm 2019, mâu thuẫn phát sinh. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Rất Nhiều lần, cả hai đã cố gắng hàn gắn nhưng mâu thuẫn giữa hai bên không thể giải quyết, cả hai không còn tình cảm với nhau, mạnh ai nấy sống, không ai còn quan tâm đến ai. Từ tháng 5 năm 2021, ông, bà không còn chung sống với nhau. Nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung cũng đã không còn, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông, bà cùng yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Cả hai xác nhận có 02 con chung T N P D, sinh ngày 11/03/2003 và T N A D, sinh ngày 17/11/2008. Hiện nay, con chung T N P D đã trưởng thành nên ông, bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Hai bên thống nhất giao con chung tên T N A D, sinh ngày 17/11/2008 cho bà L A T N trực tiếp nuôi dưỡng. Hàng tháng, ông T N D cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc chấm dứt theo quy định của pháp luật. Hai bên giao nhận vào ngày 01 hàng tháng, bắt đầu từ tháng 12/2021

- Về tài sản chung: Tự giải quyết.

- Về nợ chung: Hai bên xác nhận không có.

- Về lệ phí: Lệ phí giải quyết việc dân sự là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) do bà L A T N tự nguyện chịu. Ông T N D không phải nộp lệ phí giải quyết việc dân sự.

Xét thỏa thuận nêu trên của ông T N D và bà L A T N là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với nhà nước hoặc với người thứ ba. Do đó, công nhận sự thỏa thuận nêu trên ông T N D và bà L A T N là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T N D và bà L A T N thuận tình ly hôn.

Quan hệ hôn nhân giữa ông T N D và bà L A T N theo giấy chứng nhận kết hôn số 116/2002, quyền số 01, lập ngày 12/12/2002 tại Ủy ban nhân dân phường

10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh chấm dứt kể từ ngày Quyết định phát sinh hiệu lực.

Về con chung: Con chung tên T N P D, sinh ngày 11/03/2003, đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Giao bà L A T N trực tiếp nuôi con chung tên T N A D, sinh ngày 17/11/2008. Ông T N D cấp dưỡng nuôi con chung 5.000.000 đồng/1 tháng cho đến khi phát sinh các căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo qui định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Hai bên giao nhận vào ngày 01 hàng tháng, bắt đầu từ tháng 12/2021.

Các bên thi hành trực tiếp hoặc tại cơ quan có thẩm quyền về Thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bà L A T N có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông T N D không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định thì hàng tháng ông D còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 20%/năm của khoản tiền tính trên nghĩa vụ cấp dưỡng. Nếu các bên không có thỏa thuận thì lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn qui định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ nêu trên; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo qui định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà N, ông D khai không có nợ chung.

2. Lệ phí việc dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) bà L A T N tự nguyện chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí, án phí mà bà N đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số AA/2021/0024401 do Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức lập ngày 10/11/2021. Bà N đã nộp đủ lệ phí việc dân sự. Ông D không phải chịu lệ phí việc dân sự.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. Thủ Đức, TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Thủ Đức, TP.HCM;
- UBND Phường 10, Quận 5, TP.HCM;
- Lưu: VP, hồ sơ việc dân sự.

**THẨM PHÁN**

**Hà Thị Hoài**